

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138/2019/KDTM-PT.**

Ngày: 08/11/2019.

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Hoàng Ngọc Thành

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Giang-Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh-Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 126/2019/KTPT ngày 08/10/2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 419/2019/QĐXX-PT ngày 16/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 464/2019/QĐ-HPT ngày 01/11/2019.

***Nguyên** Công ty cổ phần Công nghệ G

đơn: Trụ sở: số 1267 đường G, phường T, quận H, Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc T- Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K, địa chỉ: Phòng 1507 No10A đô thị S, phường V, quận L, Thành phố Hà Nội. Ông K có mặt.

*** Bị đơn:** Công ty cổ phần Quốc tế Đ.

Địa chỉ: số 16 tổ 18 phường N, quận C, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Duy K - Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lưu Thị T, địa chỉ: L, Đ, H, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn D, Công ty Luật TNHH MTV D, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T có mặt, ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

1. Nguyên đơn là Công ty cổ phần G do ông Trần Trung K đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 20/01/2017, Công ty cổ phần Quốc tế Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) và Công ty cổ phần G (sau đây gọi tắt là Công ty G) cùng ký kết Hợp đồng kinh tế số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017. Theo đó, Công ty G là bên bán và Công ty Đ là bên mua, tài sản mua bán là hệ thống máy chiết rót với các chức năng: rửa - chiết rót - đóng nút - vắn nắp (sau đây gọi tắt là hệ thống máy chiết rót 4 trong 1); Tổng giá trị giao dịch của hợp đồng là 1.399.200.000; Thời gian giao hàng là 70 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng (bao gồm cả thứ bảy và chủ nhật); Địa điểm giao hàng là tại nhà máy của Công ty Đ tại thôn L, xã Đ, huyện H, Thành phố Hà Nội.

Thực hiện hợp đồng kinh tế trên, ngày 12/5/2017, Công ty G đã tiến hành nhập khẩu hệ thống máy chiếu rót 4 trong 1 từ nhà sản xuất tại Trung Quốc và vận chuyển về Việt Nam. Ngày 12/5/2017, Công ty G đã thực hiện việc bàn giao hệ thống máy chiếu rót 4 trong 1 cho Công ty Đ tại mặt bằng thi công là nhà máy của công ty Đ tại thôn L, xã Đ, huyện H, Thành phố Hà Nội để tiến hành việc lắp đặt.

Sau khi hệ thống máy chiếu rót 4 trong 1 được lắp đặt và vận hành thử đạt yêu cầu theo thỏa thuận giữa hai bên, ngày 16/8/2017 Công ty G và công ty Đ đã tiến hành ký biên bản bàn giao - nghiệm thu hệ thống máy chiếu rót 4 trong 1 để Công ty Đ sử dụng trong hoạt động kinh doanh.

Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty G số tiền 699.600.000 đồng tương đương với 50% tổng giá trị hợp đồng kinh tế, trong đó bao gồm tiền đặt cọc (đợt 1) và thanh toán (đợt 2). Sau đó, Công ty Đ không thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017.

Nay, Công ty G khởi kiện yêu cầu công ty Đại Lợi thanh toán: Số nợ gốc chưa thanh toán là 699.600.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/7/2019 là 264.429.632 đồng. Tổng cộng là 964.304.460 đồng.

2. Đại diện bị đơn là Công ty CP quốc tế Đ trình bày:

Công ty Đ xác nhận có ký Hợp đồng kinh tế số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017 với Công ty G để mua hệ thống máy chiết rót 4 trong 1 như nguyên đơn trình bày.

Ngày 12/05/2017, Công ty G đưa linh kiện đến xưởng sản xuất của Công ty Đ nhưng chưa tiến hành lắp ráp. Ngày 16/08/2017, máy mới được tiến hành lắp ráp hoàn chỉnh, hai bên mới chỉ ký biên bản bàn giao, do chưa tiến hành lắp ráp hoàn chỉnh, hai bên chưa tiến hành nghiệm thu vì chỉ mới đưa máy vào vận hành và chạy thử nghiệm. Kể từ khi ký hợp đồng đến khi lắp đặt, bàn giao máy, Công ty G đã thực hiện trễ hạn 103 ngày (sau khi gia hạn).

Tính đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tiến hành nghiệm thu vì máy không đạt yêu cầu kỹ thuật. Theo quy định tại điều 5 của hợp đồng máy đạt yêu cầu về kỹ thuật (năng suất 5000 đến 6000 chai 550ml/giờ) và vận hành ổn định (sai lỗi hỏng 1-3%), tối thiểu 48 giờ thì hai bên làm việc biên bản nghiệm thu, Công ty Đ sẽ thanh toán 40% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, từ khi vào vận hành đến nay, năng suất của máy chỉ đạt được 3000 đến 4000 chai 550ml/giờ và vận hành không ổn định (sai số lỗi hỏng lên đến 4-6%). Công ty Đ đã cho công ty G thời gian để sửa chữa nhưng vẫn không khắc phục được tình trạng trên, do đó không đủ điều kiện để nghiệm thu và thanh toán.

Về thanh toán: Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty G số tiền 699.600.000 đồng tương đương với 50% tổng giá trị hợp đồng kinh tế, trong đó bao gồm tiền đặt cọc (đợt 1) và thanh toán (đợt 2).

Vì Công ty G vi phạm thời hạn bàn giao máy chiều rút, máy không đảm bảo về tiêu chuẩn và chất lượng theo Hợp đồng đã ký, do vậy Công ty Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

** Ngày 31/5/2018, Công ty Đ có đơn phản tố, ngày 13/6/2018 Tòa án thụ lý đơn phản tố của Công ty Đ. Theo đơn phản tố, Công ty Đ yêu cầu:*

1. Công ty Công nghệ G phải hoàn trả số tiền đã thanh toán 2 đợt là 699.600.000 đồng và bồi thường số tiền đặt cọc là 419.760.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty cổ phần công nghệ G chịu phạt 8% giá trị hợp đồng, tương đương 111.936.000 đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng.

3. Yêu cầu Công ty cổ phần công nghệ G bồi hoàn chi phí đưa nhân viên sang Trung Quốc đánh giá năng lực nhà cung cấp là 67.000.000 đồng.

Yêu cầu Công ty G đến tháo máy mang về.

Ngoài ra, công ty Cổ phần Quốc tế Đ không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 25-26/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Công nghệ G. Buộc Công ty cổ phần quốc tế Đ phải thanh toán cho công ty G số tiền: Số nợ chưa thanh toán 699.600.000 đồng; Số lãi chưa thanh toán 144.030.150 đồng. Tổng cộng 843.630.150 đồng. (tám trăm bốn ba triệu, sáu trăm ba mươi ngàn, một trăm năm mươi đồng)

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ.

- Bác các yêu cầu khác của đương sự.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ thời điểm người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (là 10%/năm tương đương 0,83%/1tháng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, ngày 05/8/2019 nguyên đơn kháng cáo với lý do Tòa án sơ thẩm xem xét và đánh giá chưa chính xác về quy định của việc tính lãi cũng như đề nghị của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đề nghị của nguyên đơn về mức lãi suất áp dụng và thời điểm tính lãi khi tính lãi đối với số tiền gốc mà bị đơn nợ nguyên đơn.

Ngày 09/8/2019, bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa toàn bộ nội dung bản án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại tòa án cấp phúc thẩm và phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn không xuất trình tài liệu gì mới; Bị đơn xuất trình tài liệu là hợp đồng mua máy mới với đối tác khác.

- Đại diện nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với bản án sơ thẩm vì khi nêu về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn thì

Tòa án sơ thẩm nhận định vì các bên không thỏa thuận lãi suất chậm trả trong hợp đồng kinh tế do vậy cần áp dụng Điều 306 Luật thương mại để xác định mức lãi chậm trả, ngoài ra Tòa án cũng nhận định về thời điểm bắt đầu tính lãi là sau 90 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao - nghiệm thu là chưa có cơ sở. Vì, về lãi suất chậm trả tại Điều 6.2.10 của hợp đồng số 20 hai bên đã thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán là 1%/ngày, tuy nhiên mức lãi suất này là vượt mức cao nhất theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015 nên nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận mức lãi suất 20%/năm. Về thời điểm tính lãi, theo thỏa thuận tại Điều 5.1 của hợp đồng số 20 quy định Công ty Đ thanh toán tiền hàng thành 4 đợt, theo đó đợt 3 là thanh toán 40% giá trị hợp đồng sau ngày hai bên ký biên bản bàn giao- nghiệm thu; đợt 4 là 10% giá trị hợp đồng còn lại sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản bàn giao- nghiệm thu. Như vậy, thời điểm Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán của đợt 3 là ngày 17/8/2017 và đợt 4 là ngày 17/1/2018. Đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu lãi suất chậm trả cho nguyên đơn của đợt 3 là 217.125.172 đồng; đợt 4 là 47.304.460 đồng, tổng số tiền lãi là 264.429.633 đồng.

- Đại diện bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Luật sư của bị đơn không tham dự phiên tòa và có bản luận cứ có nội dung:

Tòa án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng là Quyết định đưa vụ án ra xét xử giao cho đương sự không có tên Hội thẩm nhân dân và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không có đại diện chính quyền tham dự và đóng dấu vào biên bản.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn xuất trình không được Tòa án xem xét đánh giá đầy đủ. Xác định bên bán vi phạm nghĩa vụ giao hàng chậm và không đảm bảo chất lượng, công suất nên phải bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án đã đề nghị: kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ để chấp nhận nên đề nghị HĐXX bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau phần hỏi và tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

- Về thẩm quyền giải quyết: Công ty cổ phần công nghệ G khởi kiện bị đơn là Công ty cổ phần Quốc tế Đ về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Công ty cổ phần Quốc tế Đ có trụ sở tại: số 16, tổ 18, phường N, quận C, Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý và giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Luật sư của bị đơn xin hoãn phiên tòa với lý do phải tham dự phiên tòa khác tại tỉnh Thái Bình. Xét thấy đây là phiên tòa mở lại lần hai do lần một bị đơn xin hoãn

phiên tòa. Lần này luật sư của bị đơn xin hoãn phiên tòa không phải trường hợp bất khả kháng nên theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử, bị đơn phải tự bảo vệ quyền lợi của mình tại phiên tòa (luật sư của bị đơn có bản luận cứ gửi HĐXX do bị đơn trực tiếp nộp và ký nhận, hội đồng xét xử đã công bố và xem xét đánh giá).

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng kinh tế số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017 được ký kết giữa đại diện hợp pháp của Công ty G và Công ty Đ trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện ghi nhận ý chí của các bên tham gia hợp đồng, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội là đúng với các quy định của pháp luật và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

- Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ngày giao máy là 70 ngày kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 20/01/2017) tức là ngày 01/4/2017. Tuy nhiên, hai bên đã tiến hành thống nhất điều chỉnh mẫu máy khác lớn hơn, chuyển từ mẫu máy DXD 18-18-6-6 sang mẫu máy XGF - 24/24/8/8. Trên cơ sở đó, hai bên đã điều chỉnh thời hạn bàn giao máy lên 102 ngày. Như vậy thời điểm cuối cùng phải bàn giao máy cho Công ty Đ là ngày 04/5/2017. Tuy nhiên ngày 12/5/2017, Công ty G mới tiến hành bàn giao máy và ngày 16/8/2017 hai bên mới ký biên bản nghiệm thu. Công ty Đ không có ý kiến gì trong quá trình thực hiện hợp đồng, vẫn nhận máy và ký nghiệm thu và đưa vào sử dụng. Chỉ khi Công ty G khởi kiện đến Tòa án, thì Công ty Đ mới nêu lý do không thanh toán tiền hàng còn lại vì Công ty G vi phạm thời hạn bàn giao máy. Do đó, Công ty Đ cho rằng Công ty G vi phạm thời hạn bàn giao và nghiệm thu nên không trả tiền còn lại cho Công ty G là không có căn cứ.

Ngày 16/8/2017 hai bên đã tiến hành bàn giao - nghiệm thu. Như vậy, thời điểm hoàn thành hợp đồng mua bán máy chiếu rút 4 trong 1 được xác định là ngày 16/8/2017. Sau khi nhận hàng, Công ty Đ tiến hành vận hành máy và hoạt động bình thường (theo biên bản bàn giao - nghiệm thu), không khiếu nại gì về số lượng và chất lượng hàng hóa và chất lượng máy móc đối với Công ty G.

Căn cứ nội dung biên bản bàn giao - nghiệm thu ngày 16/8/2017 giữa hai Công ty thể hiện rõ máy chiếu rút 4 trong 1 đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo hợp đồng. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/4/2019 thể hiện: Dây chuyền máy chiếu rút 4 trong 1 được lắp đặt nguyên trạng như lúc Công ty cổ phần G lắp đặt cho Công ty cổ phần quốc tế Đ và hiện đang nằm trong kho của Công ty Đ.

Theo người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ, ông Ngô Duy K cho biết: Khoảng 1 tháng nay dây chuyền máy chiếu rút 4 trong 1 Công ty Đ không vận hành. Trước đó, máy móc dây chuyền 4 trong 1 vẫn vận hành. Do quá trình vận hành sản xuất thì máy vận hành không ổn định không đảm bảo năng suất như thiết kế nên Công ty Đ có nhiều lần yêu cầu Công ty G sửa chữa bảo hành nhưng phía bên bán (Công ty G) không thực hiện. Sau đó các bên đã tổ chức nhiều cuộc gặp để giải quyết vướng mắc.

Tại biên bản làm việc ngày 29/11/2017 và ngày 30/11/2017, Công ty G đồng ý giảm giá mua dây chuyền máy chiếu rút 4 trong 1 là 99.200.000 đồng, giá mua máy còn 1.300.000.000 đồng. Nên HĐXX phúc thẩm thấy cần do chất lượng hàng hóa không thật đạt yêu cầu kỹ thuật nên xác định giá bán theo biên bản ngày 30/11/2017 (1.300.000.000 đồng) là hợp lý.

Căn cứ vào Điều 5 của hợp đồng thì các bên thỏa thuận việc trả tiền mua hàng được chia làm 4 đợt. Công ty Đ đã thanh toán 02 đợt với số tiền 699.600.000 đồng. Do đó số tiền mà Công ty Đ còn phải trả cho Công ty G số tiền còn lại của đợt 3 là 559.680.000 đồng và đợt 4 là $139.920.000 - 99.200.000 = 40.720.000$ đồng, tổng cộng là 600.400.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải sửa án sơ thẩm về nợ gốc, buộc Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty G số tiền hàng còn nợ của đợt 3, đợt 4 là 600.400.000 đồng.

- Về tiền lãi:

Mức lãi suất quá hạn của nguyên đơn yêu cầu đối với số tiền nợ gốc chậm thanh toán tại phiên tòa là 20%/năm, đây là mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 chứ không phải lãi suất hai bên thỏa thuận. Mặc dù mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế là 1%/ngày nhưng đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng công thương Việt Nam và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 14,08%/năm (0,03875%/ngày) để tính tiền lãi chậm thanh toán.

Tòa án sơ thẩm đã áp dụng lãi suất quá hạn trung bình của liên ngân hàng là Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam với mức lãi suất là 8%/năm, tương đương 0,02%/ngày là thấp. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm là 20%/năm cao hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán bằng 14,08%/năm. Do đó phần lãi suất quá hạn mà nguyên đơn yêu cầu vượt quá 14,08%/năm không được chấp nhận. Về thời điểm áp dụng tính lãi suất cần căn cứ theo Điều 5 của hợp đồng nên cần sửa án sơ thẩm để xác định lại.

Cụ thể, số tiền lãi chậm trả được tính như sau:

Đợt 3: $559.680.000đ \times 14,08\%/năm \times (\text{từ } 17/8/2017 - 25/7/2019 \text{ là } 708 \text{ ngày}) = 152.855.784 \text{ đồng};$

Đợt 4: $40.720.000đ \times 14,08\%/năm \times (\text{từ ngày } 17/1/2018 - 25/7/2019 \text{ là } 617 \text{ ngày}) = 9.691.836 \text{ đồng};$

Tổng lãi là 162.547.620 đồng.

- Đối với yêu cầu phản tố của Công ty Đại Lợi: Công ty Đ cho rằng Công ty G vi phạm hợp đồng kinh tế về thời hạn bàn giao máy, máy đưa vào hoạt động không đảm bảo về công suất, chất lượng và hai bên chỉ bàn giao máy chưa nghiệm thu. Vì vậy Công ty Đ yêu cầu:

1. Công ty Công nghệ G phải hoàn trả số tiền đã thanh toán 2 đợt là 699.600.000 đồng và bồi thường số tiền đặt cọc là 419.760.000 đồng.

2. Yêu cầu Công ty cổ phần công nghệ G chịu phạt 8% giá trị hợp đồng, tương đương 111.936.000 đồng do đơn phương chấm dứt hợp đồng.

3. Yêu cầu Công ty cổ phần công nghệ G bồi hoàn chi phí đưa nhân viên sang Trung Quốc đánh giá năng lực nhà cung cấp là 67.000.000 đồng.

= > Tổng cộng là 1.298.296.000 đồng.

Qua xem xét, đánh giá các chứng cứ đã được thu thập cũng như ý kiến trình bày của các đương sự, nội dung đối chất, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản giao nghiệm thu, thấy quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng kinh tế số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017 và không vi phạm. Do vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ là có căn cứ.

Bị đơn là Công ty cổ phần quốc tế Đ có yêu cầu phản tố, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và tuyên buộc bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng khi tuyên án không trừ số tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp là thiếu sót cần phải rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 25-26/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy.

Luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có 04 nội dung chính. 02 nội dung về thủ tục tố tụng thì thấy rằng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm mà nguyên đơn xuất trình đúng là không ghi tên Hội thẩm nhân dân, còn Quyết định đưa vụ án ra xét xử có trong hồ sơ có tên hai Hội thẩm nhân dân và hai Hội thẩm nhân dân có tên có tham gia phiên tòa sơ thẩm, sai sót này cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm sâu sắc; Còn việc biên bản xem xét thẩm định không nhất thiết phải có đại diện chính quyền địa phương hay Công an do các đương sự đều có mặt và ký biên bản không thắc mắc gì. Các luận cứ về nội dung vụ án không có căn cứ không được chấp nhận.

Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán. Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận.

Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và điểm b khoản 5 Điều 314 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 24, Điều 4, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 25-26/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần Công nghệ G đối với bị đơn là Công ty cổ phần quốc tế Đ về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty cổ phần quốc tế Đ thanh toán cho Công ty Cổ phần Công nghệ G số tiền còn thiếu theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 20/2017-HĐKT ngày 20/01/2017, cụ thể: tiền gốc là 600.400.000 đồng; lãi chậm thanh toán là 162.547.620 đồng; Tổng cộng là 726.947.620 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần quốc tế Đ yêu cầu Công ty Cổ phần Công nghệ G thanh toán 1.298.296.000 đồng.

4. Về án phí:

Công ty cổ phần quốc tế Đ phải chịu 33.077.905 đồng án phí sơ thẩm và 50.948.880 đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố đã nộp 25.474.400 đồng theo Biên lai số 6019 ngày 12/6/2018 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai số 7311 ngày 16/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy. Số tiền án phí còn phải chịu là 56.552.385 đồng.

Công ty Cổ phần Công nghệ G phải chịu 11.854.101 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 16.865.000 đồng theo Biên lai số 5636 ngày 19/1/2018 và 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 7310 ngày 16/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy. Được trả lại 7.010.899 đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản bản phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 08/11/2019.

Nơi nhận:

- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận cầu Giấy;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TKT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)
Hoàng Minh Thành

